

Số: 2415/TT-UBND

Bình Dương, ngày 15 tháng 7 năm 2016

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Dương

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH BÌNH DƯƠNG	
ĐẾN	Số: 000639...
	Ngày: 15-07-2016
	Chuyên:1. Sự cần thiết và cơ sở pháp lý điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Dương

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Sự cần thiết và cơ sở pháp lý điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Dương

1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Bình Dương được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 19/6/2013, thực hiện đến nay đã qua 5 năm. Công tác quy hoạch – kế hoạch sử dụng đất đã góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đưa công tác quản lý đất đai từng bước đi vào nề nếp, việc sử dụng đất đai hiệu quả hơn. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch – kế hoạch sử dụng đất, địa phương còn tồn tại một số hạn chế và phát sinh những vấn đề cần điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trong giai đoạn mới.

2. Ngày 11/6/2014 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 893/QĐ-TTg về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và bổ sung quy hoạch đến năm 2025. Theo đó, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh giai đoạn 2016-2020 có sự thay đổi đáng kể so với quy hoạch trước đây (được duyệt theo Quyết định số 81/2007/QĐ-TTg ngày 05/6/2007). Đồng thời, nhiều chỉ tiêu sử dụng đất theo Luật đất đai 2013 có thay đổi so với quy định trước đây; quy hoạch phát triển các khu công nghiệp cũng có sự thay đổi,

3. Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Đất đai năm 2013, quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì phải rà soát, điều tra bổ sung để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với quy định của Luật khi lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016 - 2020).

4. Theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 46 của Luật Đất đai năm 2013, phải lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất khi có sự điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương. Thực tế trên địa bàn tỉnh Bình Dương đã được Chính phủ ban hành Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 29/12/2013 điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bến Cát để thành lập thị xã Bến Cát; điều chỉnh địa giới hành chính huyện Tân Uyên để thành lập thị xã Tân Uyên và thành lập 16

II. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Bình Dương đến nay như sau:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Kết quả chi tiết về thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 được thể hiện tại Phụ lục I. Trong đó:

a) Nhóm đất nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, đến năm 2015, diện tích nhóm đất nông nghiệp là 189.921ha, giảm 18.482ha so với năm 2010. Kết quả, đến năm 2015, diện tích nhóm đất nông nghiệp là 207.439ha, chỉ giảm 964ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện cụ thể từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Theo kế hoạch, cho phép diện tích đất trồng lúa được giảm 4.673ha (từ 7.823ha xuống còn 3.150ha). Kết quả thực hiện đến năm 2015, diện tích đất trồng lúa là 3.217ha (giảm 4.607ha), còn 67ha chưa giảm theo kế hoạch. Trong 05 năm qua, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiến hành cấm mốc và có biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt đối với diện tích 3.150ha đất trồng lúa theo quy hoạch được duyệt. Diện tích đất trồng lúa trong giai đoạn (2011-2015) giảm được chuyển qua các loại đất sau: một phần chuyển sang đất phi nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, một phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên nền đất lúa kém hiệu quả sang đất rau màu. Phần diện tích đất trồng lúa chưa giảm theo kế hoạch do đang thực hiện chuyển đổi dần sang trồng lúa màu, sau đó tiếp tục chuyển sang đất trồng rau màu và trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo kế hoạch, đến năm 2015, đất trồng cây lâu năm có diện tích 168.661ha, giảm 10.615ha so với năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 185.581ha, tăng so với hiện trạng năm 2010 là 6.305ha. Như vậy, diện tích đất trồng cây lâu năm chưa giảm được theo kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do biến động từ đất rừng sản xuất, đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm chuyển sang; trong khi đó, kế hoạch chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang phi nông nghiệp để đầu tư thực hiện các dự án khu dân cư, đô thị và các công trình công cộng trong 05 năm qua chưa thực hiện được. Từ đó, dẫn đến đất trồng cây lâu năm không giảm mà có xu hướng tăng.

- Đất rừng sản xuất: Theo kế hoạch, trong 5 năm (2011-2015) diện tích đất rừng sản xuất được giảm 3.456ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015, đất rừng sản xuất giảm 4.865ha, giảm nhiều hơn so với kế hoạch 1.409ha. Tuy diện tích đất rừng sản xuất giảm vượt kế hoạch nhưng so với chỉ tiêu phân khai đất rừng sản xuất của Chính phủ đến năm 2020 thì vẫn nằm trong giới hạn cho phép giảm.

- Đất rừng phòng hộ: Theo kế hoạch, diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2015 là 3.792ha, tăng 404ha. Thực hiện đến năm 2015 diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh là 3.652ha, tăng 264ha, thấp hơn so với kế hoạch phê duyệt là 140ha. Diện tích đất rừng phòng hộ tăng chủ yếu được chuyển từ rừng sản xuất qua. Mặc dù diện tích đất rừng phòng hộ

không thực hiện đạt kế hoạch, song diện tích thực hiện được phù hợp với quy hoạch 03 loại rừng. Do đó, phương án điều chỉnh quy hoạch sẽ điều chỉnh diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2020 giữ nguyên theo hiện nay (3.652ha).

- Đất rừng đặc dụng: Thực hiện đến năm 2015 là 10ha, tăng tuyệt đối so với kế hoạch được duyệt. Thực chất rừng đặc dụng tăng là do thay đổi định nghĩa về thống kê loại đất (theo định nghĩa về đất rừng đặc dụng tại Thông tư 08 của Bộ Tài nguyên và Môi trường áp vào kiểm kê năm 2010 thì rừng tre của khu làng tre Phú An ở thị xã Bến Cát được tính vào đất trồng cây lâu năm. Theo định nghĩa tại Thông tư 28 của Bộ Tài nguyên và Môi trường áp dụng vào kiểm kê năm 2015 thì rừng tre của khu làng tre Phú An ở thị xã Bến Cát được tính vào đất rừng đặc dụng).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo kế hoạch, đất nuôi trồng thủy sản là 350ha, tăng 6ha. Thực hiện đến năm 2015, diện tích là 422ha, tăng 77ha. Nguyên nhân là do người dân đào ao nuôi cá và các loại thủy sản khác tại các khu vực ven sông suối mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với các loại hình sản xuất nông nghiệp khác (như trồng lúa, trồng rau màu, cây ăn trái ...).

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch, trong 05 năm (2011 – 2015), diện tích nhóm đất phi nông nghiệp tăng 18.516ha (từ 61.006ha thành 79.522ha). Kết quả thực hiện đến năm 2015, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 57.133ha, giảm so với năm 2010 là 3.873ha. Nguyên nhân chính là thay đổi tiêu chí kiểm kê như các khu dân cư chưa được xây dựng nhà ở được thống kê vào đất chưa sử dụng (khoảng 4.893ha), đất giao cho các đơn vị an ninh, quốc phòng sản xuất được liệt kê vào đất trồng cây lâu năm (khoảng 600ha)...Thực tế, trong giai đoạn (2011-2015) đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng. Cụ thể như sau:

- Đất ở: Theo kế hoạch, trong 5 năm (2011-2015) diện tích đất ở tăng 2.928ha. Thực hiện đến năm 2015 diện tích đất ở giảm 4.364ha. Nguyên nhân đất ở có sự thay đổi trái chiều là do thay đổi tiêu chí kiểm kê năm 2015 (các khu dân cư chưa xây dựng nhà ở sẽ thống kê vào đất bằng chưa sử dụng...). Trên thực tế, trong 05 năm qua, diện tích đất ở trên địa bàn tỉnh tăng khoảng 1.300ha từ các dự án khu dân cư, khu nhà ở và đất ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân.

- Đất Quốc phòng: Theo kế hoạch, diện tích đất Quốc phòng tăng 307ha. Thực hiện đến năm 2015 diện tích đất Quốc phòng giảm 306ha. Đất Quốc phòng giảm là do thay đổi định nghĩa loại đất trong phương pháp kiểm kê (hiện nay đất trồng cây lâu năm do Bộ Quốc phòng quản lý thì được thống kê vào đất trồng cây lâu năm). Thực chất trong giai đoạn (2011-2015) diện tích đất Quốc phòng trên địa bàn tỉnh Bình Dương vẫn tăng 20ha tại xã Lạc An, huyện Bắc Tân Uyên.

- Đất an ninh: Theo kế hoạch, diện tích đất an ninh tăng 599ha. Thực hiện đến năm 2015 diện tích đất an ninh giảm 479ha. Đất an ninh giảm là do thay đổi định nghĩa loại đất trong phương pháp kiểm kê (hiện nay đất trồng cây lâu năm do Bộ Công an quản lý thì được thống kê vào đất trồng cây lâu năm).

- Đất khu công nghiệp: Theo kế hoạch, diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2015 là 11.569ha, tăng 2.904ha. Thực hiện đến năm 2015 diện tích đất khu công nghiệp là 9.272ha, tăng 607ha. Nguyên nhân không đạt chỉ tiêu đề ra là do trong kỳ kế hoạch dự kiến mở mới khu công nghiệp Cây Trường và khu công nghiệp Lai Hưng, đồng thời mở rộng các khu công nghiệp Bàu Bàng, Đất Cuốc. Tuy nhiên, đến nay các dự án này còn đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý nên chưa triển khai đầu tư xây dựng.

- Đất phát triển hạ tầng (gồm các loại đất văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục và thể thao, khoa học và công nghệ, dịch vụ xã hội, đất giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng, công trình bưu chính, viễn thông và đất chợ). Kết quả thực hiện một số loại đất phát triển hạ tầng như sau:

+ Đất giao thông: Theo kế hoạch, đất giao thông đến năm 2015 tăng 1.516ha. Kết quả thực hiện, diện tích đất giao thông tăng 1.058ha. Nhìn chung, trong giai đoạn 2011-2015 tình hình kinh tế nói chung bị sụt giảm nhưng trên địa bàn Bình Dương có nhiều công trình giao thông được đầu tư xây dựng như đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 1 K, các cảng, đường giao thông nông thôn và giao thông nội thị.

+ Đất cơ sở văn hóa: Theo kế hoạch, đến năm 2015 đất cơ sở văn hóa tăng 4ha. Kết quả thực hiện lại giảm 355ha so với năm 2010. Nguyên nhân do thay đổi tiêu chí kiểm kê. Trước đây đất công viên cây xanh được thống kê vào đất văn hoá nhưng kiểm kê 2015 được thống kê vào đất khu vui chơi giải trí công cộng, do vậy đất văn hoá giảm so với năm 2010.

+ Đất y tế: Theo kế hoạch, trong 5 năm (2011-2015) tăng 86ha. Thực hiện đến năm 2015 tăng 110ha, vượt kế hoạch. Tuy nhiên, diện tích này vẫn nằm trong chỉ tiêu cho phép của Chính phủ đến năm 2020.

+ Đất giáo dục: Theo kế hoạch, tăng 458ha. Thực hiện đến năm 2015 giảm 38ha so với năm 2010. Nguyên nhân đất giáo dục không đạt chỉ tiêu đề ra là do thiếu vốn đầu tư (kể cả vốn ngân sách và ngoài ngân sách) nên hầu hết các dự án có quy mô lớn đều chưa thực hiện như khu đô thị đại học Bến Cát (317ha), Tân Uyên (312ha), đại học Thủ Dầu Một (57ha),... chưa được xây dựng.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Theo kế hoạch, đến năm 2015 là 1.026ha, tăng 34ha. Thực hiện đến năm 2015 là 981ha, giảm 12ha so với năm 2010. Nguyên nhân, trong 05 năm qua, địa phương đã thực hiện chính sách cải táng một số nghĩa địa nhỏ lẻ để đầu tư các công trình công cộng; trong khi đó, một số nghĩa trang được quy hoạch mới như nghĩa trang Tân Long (Phú Giáo), Nghĩa trang cấp 2, 3 tại Dầu Tiếng ... còn đang thực hiện các thủ tục pháp lý nên chưa triển khai đầu tư xây dựng.

- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất sông suối và mặt nước chuyên dùng ổn định 11.244ha. Thực hiện đến năm 2015 giảm 816ha. Nguyên nhân đất sông suối và mặt nước chuyên dùng giảm là do chuyển đất phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển

đô thị. Nếu không kiểm soát việc chuyển đất sông suối sang xây dựng các dự án phát triển đô thị thì ảnh hưởng tiêu cực đến tình trạng ngập lũ đô thị.

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Theo kế hoạch, trên địa bàn tỉnh Bình Dương không còn đất chưa sử dụng. Tuy nhiên, đến năm 2015 đất chưa sử dụng toàn tỉnh là 4.893ha. Nguyên nhân do một số dự án đô thị chưa triển khai hoặc đã xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng chưa xây dựng công trình nhà ở thì thống kê vào đất bằng chưa sử dụng.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

a) Sau 05 năm tổ chức thực hiện Nghị quyết số 78/NQ-CP của Chính phủ, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Bình Dương đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Diễn hình:

- Công tác quản lý Nhà nước về đất đai được tăng cường; tài nguyên đất về cơ bản được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả;
- Nhu cầu về đất đai cho các ngành, lĩnh vực cơ bản đã đáp ứng; qua đó, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, quốc phòng – an ninh;
- Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất lúa và tổ chức cắm mốc đất lúa bước đầu được triển khai thực hiện, góp phần bảo vệ nghiêm quỹ đất trồng lúa;
- Diện tích đất rừng được bảo vệ và phát triển góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn tồn tại một số hạn chế, bất cập:

- Việc chấp hành pháp luật trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch có lúc có nơi còn thực hiện chưa nghiêm. Một số địa phương còn diễn ra tình trạng phân lô bán nền không phù hợp với quy hoạch được duyệt.
- Công tác dự báo trong Quy hoạch sử dụng đất chưa mang tính định hướng toàn diện, dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu sử dụng đất thấp so với chỉ tiêu đề ra. Từ đó ảnh hưởng đến chất lượng của quy hoạch – kế hoạch không cao.

III. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Dương

1. Quan điểm

a) Sử dụng đất mang lại hiệu quả cao, bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Phối hợp, liên kết với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đặc biệt là việc xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý các vấn đề về môi trường, nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Dương và thúc đẩy vai trò trung tâm công nghiệp của Bình Dương trong phát triển toàn Vùng.

c) Bố trí sử dụng đất phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâu dài; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu có hàm lượng khoa học - công nghệ và giá trị gia tăng cao.

d) Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng: giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, công viên cây xanh, ... để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân theo hướng văn minh hiện đại. Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt đất rừng phòng hộ, quỹ đất sản xuất nông nghiệp và đất di tích danh thắng nhằm bảo vệ cảnh quan môi trường và phát triển bền vững.

2. Mục tiêu

a) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ hỗ trợ công tác quản lý Nhà nước về đất đai phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.

b) Sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, gắn kết với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và đảm bảo an ninh quốc phòng.

c) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hướng đến phát triển bền vững, giai đoạn 2016- 2020 tỉnh Bình Dương sẽ trở thành đô loại I trực thuộc trung ương.

d) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải có tính khả thi cao, phù hợp với tiến trình đô thị hóa và đi đôi với chiến lược phát triển thị trường bất động sản.

e) Sử dụng đất phải phù hợp với định hướng sử dụng đất cả nước.

3. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được thể hiện chi tiết tại Phụ lục II. Trong đó:

a) Nhóm đất nông nghiệp

Đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh là 190.535ha, tăng 16.055ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP, trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa đến năm 2020 là 2.500ha; bao gồm đất chuyên trồng lúa nước là 939ha và đất trồng lúa còn lại là 1.561ha phân bố trên địa bàn thị xã Bến Cát, Tân Uyên và huyện Dầu Tiếng. So với Nghị quyết số 78/NQ-CP, đất trồng lúa đến năm 2020 được điều chỉnh giảm thêm 650ha (trong đó, đất chuyên trồng lúa nước tiếp tục giảm 2.061ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác theo Nghị quyết số 78/NQ-CP không có xác định. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phải xác định chỉ tiêu này. Do đó, phương án quy hoạch điều chỉnh đến năm 2020 bố trí quỹ đất trồng cây hàng năm khác là 4.181ha để đáp ứng nhu cầu canh tác rau, màu của người dân tại các địa phương.

- Đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 là 170.364ha, tăng 17.078ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP, do đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

- Đất rừng phòng hộ đến năm 2020 được điều chỉnh là 3.652ha, giảm 348ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP. Việc điều chỉnh chỉ tiêu này để phù hợp với số liệu hiện trạng.

- Đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 78/NQ-CP, Bình Dương không quy hoạch loại đất này. Nay, phương án quy hoạch điều chỉnh đến năm 2020, diện tích đất rừng đặc dụng là 261ha (Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ).

- Đất rừng sản xuất đến năm 2020 là 6.794ha, tăng 37ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP.

- Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 là 371ha, tăng 21ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp được điều chỉnh đến năm 2020 là 78.929ha, giảm 16.034ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP, trong đó:

- Đất quốc phòng điều chỉnh đến năm 2020 là 2.334ha, giảm 28ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP. Do một số công trình quân đội được chuyển ra khỏi danh mục đất quốc phòng để phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

- Đất an ninh điều chỉnh đến năm 2020 là 1.513ha, tăng 21ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP, nhằm bố trí đủ quỹ đất cho ngành an ninh, đặc biệt là để công trình phục vụ phòng cháy chữa cháy ở các địa phương.

- Đất khu công nghiệp theo Nghị quyết số 78/NQ-CP là 13.919ha. Đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý điều chỉnh quy hoạch đất khu công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020. Do đó, tổng diện tích đất khu công nghiệp được điều chỉnh đến năm 2020 là 14.790ha, tăng 871ha so với tổng diện tích đất khu công nghiệp được duyệt theo Nghị quyết số 78/NQ-CP.

- Đất cụm công nghiệp theo Nghị quyết số 78/NQ-CP là 594ha. Nay, điều chỉnh tăng thêm 456ha do hình thành thêm 07 cụm công nghiệp mới, tập trung chủ yếu trên địa bàn huyện Phú Giáo, Dầu Tiếng và thị xã Bến Cát; đưa tổng diện tích đất cụm công nghiệp của tỉnh đến năm 2020 là 1.050ha.

- Đất thương mại, dịch vụ và Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo Nghị quyết số 78/NQ-CP không có xác định. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phải xác định chỉ tiêu này. Do đó, phương án quy hoạch điều chỉnh đến năm 2020 bố trí quỹ đất thương mại, dịch vụ là 1.795ha và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 6.349ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2020 được điều chỉnh là 221ha, tăng 27ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP; đồng thời tăng 194ha so với hiện trạng năm 2015.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh đến năm 2020 được điều chỉnh là 22.628ha, giảm 1.361ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP. Tuy nhiên, so với hiện trạng năm 2015, quỹ đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh quy hoạch đến năm 2020 tăng 7.598ha. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2020 là 584ha, tăng 90ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP; tăng 449ha so với hiện trạng năm 2015.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2020 là 233ha, giảm 148ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP; nhưng so với hiện trạng năm 2015, diện tích tăng 67ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo đến năm 2020 là 2.323ha, tăng 459ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP; so với hiện trạng năm 2015 tăng 1.275ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao đến năm 2020 là 2.031ha, tăng 468ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP; so với hiện trạng năm 2015 tăng 1.133ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2020 là 320ha, giảm 14ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP; so với hiện trạng năm 2015 thì quỹ đất được quy hoạch tăng 81ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải được điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 639ha, tăng 187ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP; tăng 531ha so với hiện trạng năm 2015.

- Đất ở tại nông thôn theo Nghị quyết số 78/NQ-CP không có xác định. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phải xác định chỉ tiêu này. Do đó, phương án quy hoạch điều chỉnh đến năm 2020 đã tính toán và bố trí quỹ đất ở tại nông thôn toàn tỉnh là 3.579ha, tăng 851ha so với hiện trạng năm 2015.

- Đất ở tại đô thị được điều chỉnh đến năm 2020 là 9.125ha, tăng 2.520ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP. Nguyên nhân theo số liệu hiện trạng năm 2015, đất ở tại đô thị đã đạt 6.620ha (trong khi số quy hoạch theo Nghị quyết số 78/NQ-CP là 6.605ha). Để đáp ứng đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, địa phương đã quy hoạch thêm 2.520ha đất ở đô thị.

- Đất trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo Nghị quyết số 78/NQ-CP không có xác định. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phải xác định chỉ tiêu này. Do đó, phương án quy hoạch điều chỉnh đến năm 2020 bố trí quỹ đất trụ sở cơ quan là 445ha, tăng 288ha so với năm 2015 và giữ nguyên quỹ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 10ha.

- Đất cơ sở tôn giáo đến năm 2020 là 148ha, tăng 4ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP. Việc điều chỉnh chỉ tiêu này để phù hợp với số liệu hiện trạng.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2020 là 1.059ha, tăng 151ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP và tăng 78ha so với hiện trạng năm 2015.

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng toàn tỉnh sẽ được đầu tư đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, giảm toàn bộ 4.893ha đất chưa sử dụng so với hiện trạng năm 2015.

d) Đất đô thị

Quy hoạch điều chỉnh đến năm 2020, đất đô thị trên địa bàn tỉnh sẽ là 58.000ha, giảm 35.576ha so với Nghị quyết số 78/NQ-CP, nhưng tăng 6.523ha so với hiện trạng năm 2015.

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020)

Trên cơ sở phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Bình Dương được xây dựng phân bổ theo từng năm và trình bày tại Phụ lục III.

5. Các giải pháp thực hiện

a) Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính, cơ chế huy động vốn để các tổ chức phát triển quỹ đất hoạt động có hiệu quả, đảm bảo đủ quỹ đất sạch phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư để cộng đồng và mọi người dân cùng kiểm tra giám sát.

- Ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông từ nguồn ngân sách nhà nước; bên cạnh đó vận dụng các chính sách của nhà nước như Quyết định 23/TTg để huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế vào thực hiện dự án mang tính đột phá.

- Tăng cường thực hiện chính sách xã hội hóa nhằm khuyến khích nhà đầu tư tham gia đầu tư xây dựng các công trình công cộng đạt chuẩn theo quy định.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Việc chuyển mục đích sử dụng đất phải gắn được lợi ích của Nhà nước – nhà đầu tư và hộ nông dân bị thu hồi đất.

- Quá trình phát triển đô thị phải phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp. Do đó, cần hoàn thiện quy hoạch đô thị để đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật – xã hội, hiện đại thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Nhóm giải pháp về nguồn lực và khoa học công nghệ

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch – kế hoạch sử dụng đất.

- Bố trí đủ nhân sự đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai cho các cấp, nhất là nhân lực thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với cán bộ tài nguyên – môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo thông qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm

công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

- Hoàn thành và đưa vào vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai, hệ thống thông tin về đất đai.

c) Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và ban hành các chế tài xử lý các vi phạm trong việc quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Sử dụng hiệu quả đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác: thông qua việc công khai, minh bạch quy hoạch sử dụng đất, quỹ đất; đảm bảo các quyền cơ bản theo luật định của các nhà đầu tư đối với đất đai.

- Thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi diện tích đất đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên phải gắn với xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, pháp luật về môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định; quản lý chặt chẽ quỹ đất trồng lúa, quỹ đất dự trữ cho phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, sân golf theo quy hoạch được duyệt,... Biểu dương các ngành, các cấp thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gắn với thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch các ngành, các lĩnh vực.

d) Nhóm giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất đai và bảo vệ môi trường, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu

- Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường thông qua các hoạt động:

- + Hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn Tỉnh;

- + Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bảo tồn hệ sinh thái ven sông, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên;

- + Phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng ứng dụng công nghệ cao; đảm bảo tỷ lệ che phủ; hạn chế tối đa tình trạng lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường đất, nước; xây dựng các hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, kiểm soát khai thác nước ngầm để hạn chế tình trạng khai thác quá mức.

- Tăng cường hoạt động giám sát môi trường thông qua các nội dung:

+ Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

+ Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Nhóm giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu

+ Cần nghiên cứu thành lập bản đồ cốt nền xây dựng toàn tỉnh để quản lý, giám sát việc xây dựng nhằm hạn chế ngập lũ đô thị.

+ Những nơi địa hình thấp trũng cần có những cảnh báo và áp dụng những biện pháp về quy hoạch và xây dựng để hạn chế tối đa những ảnh hưởng do biến đổi khí hậu. Nghiêm cấm việc san lấp sông rạch, nếu dự án lấp 1 đơn vị diện tích sông rạch thì bắt buộc phải xây dựng hồ điều tiết 1,2 đơn vị diện tích trong khu dự án để kiểm soát ngập lũ đô thị và làm đẹp cảnh quan.

+ Phát triển nhiều mảng xanh lớn tại những vùng đất thấp và tận dụng tối đa những phần đất trống để tạo mảng xanh cho đô thị, tạo hành lang thực vật, bảo tồn đa dạng sinh học, nhằm tạo vùng đệm chứa nước, kiểm soát lũ và làm giảm nhiệt độ đô thị.

+ Các cơ sở sản xuất phải được bố trí vào các khu, cụm công nghiệp để đảm bảo vệ sinh môi trường.

6. Tổ chức thực hiện

a) Ủy ban nhân dân tỉnh

Tổ chức chỉ đạo các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một triển khai thực hiện, đồng thời đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo, nâng cao năng lực để bảo đảm đủ điều kiện thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một hoàn thành công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương tiếp tục xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chế tài xử lý các vi phạm trong việc quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền sâu rộng về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Dương sau khi Chính phủ phê duyệt.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, điều chỉnh quy hoạch các khu công nghiệp, sân golf phù hợp với phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Bình Dương.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư; cân đối vốn đầu tư cho phát triển các ngành, lĩnh vực.

d) Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư; cân đối vốn đầu tư cho phát triển các ngành, lĩnh vực.

e) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tục xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, các đơn vị có liên quan tiếp tục thực hiện “sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh”, kịp thời đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh giải pháp xử lý những vướng mắc trong quá trình sắp xếp, đổi mới, phát triển nông, lâm trường quốc doanh.

g) Các Sở, ngành khác

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, điều chỉnh quy hoạch các quy hoạch ngành phù hợp với phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Bình Dương.

h) Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Trên cơ sở các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phân khai, khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện, thị xã, thành phố.

- Thực hiện công khai quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất. Tổ chức giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được quy hoạch và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả.

Trên đây là nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Dương. Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua.

Nơi nhận

- TT. TU; TT.HĐND;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- VP. TU; Đoàn ĐBQH -HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- LĐVP (Nh, Lg), Tn, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Liêm

Phụ lục I: Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
tỉnh Bình Dương
(Kèm theo Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Kế hoạch được duyệt đến năm 2015	Thực hiện đến năm 2015	So sánh		
					Thực hiện 2015-hiện trạng 2010	Kế hoạch-hiện trạng 2010	Kế hoạch-hiện trạng 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(4)-(3)	(8)=(5)-(4)
	Diện tích đất tự nhiên	269.443	269.443	269.464	21		-21
1	Đất nông nghiệp	208.403	189.921	207.439	-964	-18.482	-17.517
1.1	Đất trồng lúa	7.823	3.150	3.217	-4.607	-4.673	-67
1.2	Đất trồng cây lâu năm	179.276	168.661	185.581	6.305	-10.615	-16.920
1.3	Đất rừng sản xuất	11.745	8.289	6.880	-4.865	-3.456	1.409
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.388	3.792	3.652	264	404	140
1.5	Đất rừng đặc dụng			10	10		-10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	344	350	422	77	6	-72
2	Đất phi nông nghiệp	61.006	79.522	57.133	-3.873	18.516	22.389
2.1	Đất ở	13.730	16.658	9.366	-4.364	2.928	7.293
2.2	Đất Quốc phòng	1.996	2.303	1.690	-306	307	613
2.3	Đất an ninh	1.965	2.564	1.486	-479	599	1.078
2.4	Đất khu công nghiệp	8.665	11.569	9.272	607	2.904	2.297
2.5	Đất chuyên dùng	34.780	49.460	36.106	1.326	14.681	13.354
2.6	Đất phát triển hạ tầng	14.696	19.306	15.030	334	4.610	4.276
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	9.812	11.328	10.870	1.058	1.516	458
-	Đất cơ sở văn hóa	490	494	135	-355	4	359
-	Đất y tế	57	143	166	110	86	-23
-	Đất giáo dục	1.086	1.544	1.048	-38	458	496
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	238	236	245	7	-2	-9
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	993	1.026	981	-12	34	46
2.9	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	11.244	11.244	10.428	-816		816
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	22	896	7	-15	875	889
3	Đất chưa sử dụng	34		4.893	4.859	-34	-4.893

Ghi chú: HT năm 2015 tính đến ngày 31/12/2015

Phụ lục II: So sánh phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 24/TTTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2015	Quy hoạch đến năm 2020		
			NQ-78 (ha)	Điều chỉnh QHSDĐ	cao (+), thấp (-)
	Tổng diện tích tự nhiên	269.464	269.443	269.464	21
1	Đất nông nghiệp	207.439	174.480	190.535	16.055
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	3.217	3.150	2.500	-650
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>939</i>	<i>3.000</i>	<i>939</i>	<i>-2.061</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.396	x	4.712	4.712
1.3	Đất trồng cây lâu năm	185.581	153.286	170.364	17.078
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.652	4.000	3.652	-348
1.5	Đất rừng đặc dụng	10		261	261
1.6	Đất rừng sản xuất	6.880	6.757	6.794	37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	422	350	371	21
1.8	Đất làm muối				
2	Đất phi nông nghiệp	57.133	94.963	78.929	-16.034
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	1.690	2.362	2.334	-28
2.2	Đất an ninh	1.468	2.592	2.613	21
2.3	Đất khu công nghiệp	9.272	13.919	14.790	871
2.4	Đất khu chế xuất		x		
2.5	Đất cụm công nghiệp	613	594	1.050	456
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	665	x	1.795	1.795
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5.553	x	6.349	6.349
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	27	194	221	27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	15.030	23.989	22.628	-1.361
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>135</i>	<i>494</i>	<i>584</i>	<i>90</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>166</i>	<i>381</i>	<i>233</i>	<i>-148</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>1.048</i>	<i>1.864</i>	<i>2.323</i>	<i>459</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>898</i>	<i>1.563</i>	<i>2.031</i>	<i>468</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	239	334	320	-14
2.11	Đất danh lam thắng cảnh		x		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	108	452	639	187
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.746	x	3.597	3.597
2.14	Đất ở tại đô thị	6.620	6.605	9.125	2.520
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	157	x	445	445
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10	x	10	10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		x		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	148	144	148	4
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	981	908	1.059	151
3	Đất chưa sử dụng	4.893			
4	Đất khu công nghệ cao*		x		
5	Đất khu kinh tế*		x		
6	Đất đô thị*	51.477	93.576	58.000	-35.576

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên; (x) Không thuộc chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ

Phụ lục III: Diện tích phân bổ các loại đất trong kỳ kế hoạch



(Ban hành kèm theo Tờ trình số 245/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Hiện trạng năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng diện tích tự nhiên		269.464	269.464	269.464	269.464	269.464	269.464	269.464
1	Đất nông nghiệp	190.531	4	207.439	205.443	204.057	195.491	193.939	190.535
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	2.500		3.217	3.128	3.040	2.864	2.687	2.500
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	939		939	939	939	939	939	939
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	x	4.712	6.396	6.018	5.817	5.594	5.487	4.712
1.3	Đất trồng cây lâu năm	x	170.364	185.581	183.932	182.772	174.482	173.089	170.364
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.652		3.652	3.652	3.652	3.652	3.652	3.652
1.5	Đất rừng đặc dụng	261		10	73	73	73	73	261
1.6	Đất rừng sản xuất	6.794		6.880	6.869	6.858	6.837	6.815	6.794
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	371		422	419	417	411	406	371
2	Đất phi nông nghiệp	78.929		57.133	59.740	61.738	71.526	73.384	78.929
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	2.334		1.690	1.705	1.821	1.940	1.973	2.334
2.2	Đất an ninh	2.613		1.468	1.475	1.489	1.505	1.513	2.613
2.3	Đất khu công nghiệp	14.790		9.272	9.844	9.844	14.790	14.790	14.790
2.5	Đất cụm công nghiệp	x	1.050	613	834	834	884	1.050	1.050
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	x	1.795	665	676	864	1.564	1.791	1.795
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	x	6.349	5.553	5.869	5.979	6.014	6.333	6.349
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	x	221	27	72	137	177	197	221
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	21.365	1.263	15.030	15.826	16.812	19.355	19.505	22.628
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	579	5	135	178	341	386	386	584
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	233		166	181	196	233	233	233
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	2.320	3	1.048	1.146	1.289	2.315	2.319	2.323
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	2.031		898	904	1.071	1.090	1.190	2.031
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	320		239	285	302	320	320	320
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	638	1	108	108	108	527	560	639
2.13	Đất ở tại nông thôn	x	3.597	2.746	2.846	2.955	3.169	3.383	3.597